TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 241/2018/DS-PT
Ngày 26-10-2018
V/v tranh chấp về lối đi qua bất động sản liền kề

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường

Ông Nguyễn Văn Huỳnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đào Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương***: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 26 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 204/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2018 về việc "tranh chấp về lối đi qua bất động sản liền kề".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST, ngày 29/6/2018 của TAND huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 198/2018/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ N, khu phố M, phường E, thị xã F, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 04/7/2018). Có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Minh C, sinh năm 1951; địa chỉ: 40/2/1 Khu phố E, đường F, phường K, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 23/01/2018). Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1946; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Bà Lê Thị Hồng H, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 10/9/2018). Có mặt.

3. Bà Lê Thị Hồng H, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

4. Ông Ngô Văn H2, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố A, phường E, thị xã F, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2: Bà Lê Thị Hồng H, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 17/01/2018) và ông Lê Thanh H3, sinh năm 1966; địa chỉ: 294/109, đường N, Phường M, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 20/9/2018). Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đào Thị Kim T, sinh năm 1965; địa chỉ: 40/2/1 Khu phố E, đường F, phường K, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

2. Bà Đào Thị Kim Q, sinh năm 1994; địa chỉ: 40/2/1 Khu phố E, đường F, phường K, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

3. Ông Lê Minh T, sinh năm 1997; địa chỉ: 40/2/1 Khu phố E, đường F, phường K, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà Q và ông T: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 23/01/2018). Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

5. Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Chí T2, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

8. Bà Hà Thị H2, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 12/01/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/7/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/4/2018, ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông S là người quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất thuộc thửa 48, tờ bản đồ 45 tại xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc thửa đất trên do ông S nhận chuyển nhượng từ bà Lê Thị Đ (bà Đ chị ruột của ông Lê Minh C – người quản lý, sử dụng thửa 47 giáp với thửa 48 của ông S). Thửa đất 48 của ông S bị vây bọc bởi các thửa đất xung quanh nên để đi ra đường công cộng ông S phải đi nhờ qua thửa đất 47 của ông C và thửa 90 của ông H2. Ông S sử dụng con đường này từ năm 1992 đến nay. Do ông C làm cổng rào chắn ngang đường đi nên hộ gia đình ông S không có lối đi ra đường công cộng, ông S đã nhiều lần thương lượng về việc mở lối đi nhưng không thành nên ông S khởi kiện yêu cầu mở lối đi có diện tích 10,8m^2 thuộc thửa 47 cấp cho hộ ông Lê Minh C và diện tích 15,2m^2 thuộc thửa 90 cấp cho ông Ngô Văn H2; đồng thời, yêu cầu di dời các tài sản trên đất gồm: Hàng rào móng gạch, không tô cao 50cm, lưới B40 + trụ xi măng cao 1,7m x dài 7,9m và hàng rào xây gạch không tô dài 1,62m; cao 50cm; 01 trụ điện sắt cao 5,5m phi 90. Ngày 12/9/2017, ông S có đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc mở lối đi đối với bà Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Hồng H.

Theo nội dung bản tự khai ngày 15/4/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Minh C - ông Huỳnh Văn T trình bày: Thửa đất 47 do ông C nhận thừa kế từ cha mẹ của ông để lại. Năm 1992, ông S nhận chuyển nhượng các thửa đất 48, 49, 70 từ các chị em của ông C (nguồn gốc các thửa đất này đều do cha mẹ ông C để lại) và hộ gia đình ông S đi lại nhờ trên thửa đất 47 để ra đường công cộng. Khu đất gồm các thửa đất: 48, 49, 70 của hộ ông S ngoài cạnh hướng Tây giáp với thửa 47 của ông C thì còn có cạnh hướng Đông và hướng Nam giáp với thửa 50 của bà Lê Thị Hồng H (thửa 50 có cạnh hướng Nam giáp với đường ĐT 746). Do đó, nếu mở đường đi qua thửa 50 sẽ thuận tiện hơn cho việc đi lại của ông S mà lại giảm thiệt hại cho ông C. Bởi vì, vị trí ông S yêu cầu mở lối đi cũng là lối đi duy nhất của ông C. Ngoài ra, ông C có kinh doanh nhà trọ nên phần đất trống chưa xây dựng sẽ được dùng để đào hố ga chứa nước thải sinh hoạt cho khu nhà trọ. Mặt khác, thửa đất 47 là đất thuê của Nhà nước và không có quy định tách thửa đối với đất thuê. Do đó, ông C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S.

Theo nội dung bản tự khai ngày 28/5/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn H2 - bà Lê Thị Hồng H trình bày: Thửa đất 90 ông H2 đang quản lý và sử dụng có nguồn

gốc được nhận tặng cho từ bà Nguyễn Thị D vào năm 2013. Diện tích đất sử dụng sau khi trừ diện tích hành lang an toàn đường bộ còn lại quá ít và khó khăn cho việc xây dựng nên ông H2 không đồng ý mở lối đi theo yêu cầu của ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Minh N, ông Nguyễn Minh T, ông Nguyễn Chí T2, bà Hà Thị H thống nhất trình bày: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị Kim T, bà Đào Thị Kim Q, ông Lê Minh T do ông Huỳnh Văn T làm đại diện trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Lê Minh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện D trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00536 ngày 09/12/2013 cấp cho ông Ngô Văn H2 (thửa đất 90, tờ bản đồ số 45 tại xã C) có nguồn gốc đất nhận tặng cho từ bà Nguyễn Thị D. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 23 Thông tư 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 quy định về GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01879QSDĐ/TU ngày 21/4/2004 cấp cho hộ ông Lê Minh C (thửa đất 47, tờ bản đồ số 45 tại xã C) có nguồn gốc đất nhận thừa kế. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Chương 3 Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01902 QSDĐ/TU ngày 21/4/2004 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S (thửa đất 48, tờ bản đồ số 45 tại xã C) có nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Chương 3 Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001.

Theo hồ sơ địa chính cho thấy thửa đất 48 tờ bản đồ 45 tại xã C không tồn tại lối đi nào ra tuyến đường ĐT – 746.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST, ngày 29/6/2018 của TAND huyện D, tỉnh Bình Dương đã quyết định: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S đối với bà Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Hồng H về việc mở lối đi qua bất động sản liền kề. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc mở lối đi qua bất động sản liền kề với diện tích 26m^2 thuộc thửa 47 và 90 (trong đó, diện tích 10,8m^2 thuộc thửa 47 được cấp cho hộ ông Lê Minh C và diện tích 15,2m^2 thuộc thửa 90 được cấp cho ông Ngô Văn H2), tờ bản đồ 45, tại xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn

quyết định về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/7/2018, ông Nguyễn Văn S là nguyên đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, nội dung cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S là không đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S kháng cáo: Yêu cầu ông Lê Minh C mở lối đi cho ông với diện tích 10,8m^2. Tại đơn ngày 23/10/2018 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông S rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu ông Ngô Văn H2 mở lối đi diện tích 15,2m^2.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Phần đất của ông S nằm ở phía trong bị vây bọc không có lối đi. Ông S yêu cầu ông C mở lối đi 10,8m^2 là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S rút yêu cầu khởi kiện đối với ông H2 và được ông H2 đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 299 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với việc rút yêu cầu khởi kiện của ông S và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông C mở lối đi cho hộ ông S diện tích 10,8m^2, hộ ông S và hộ ông C cùng sử dụng lối đi và ông S trả lại giá trị đất cho ông C.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hộ ông Nguyễn Văn S đang quản lý sử dụng thửa đất số 48, tờ bản đồ số 45 có diện tích 816m^2 (trên đất có nhà ở và nhà cho thuê trọ của gia đình ông S) tọa lạc tại ấp B, xã C. Hộ ông S được UBND huyện Đ (nay là huyện D) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2004. Hộ ông Lê Minh C đang quản lý sử dụng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 45 có diện tích 837m^2 (trên đất có nhà trọ của ông C cho thuê). Hộ ông C được UBND huyện Đ (nay là huyện D) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2004. Ông Ngô Văn H2 đang quản lý sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 45 có diện tích 316,2m^2 (trên đất có nhà ở và cây trái của ông H2). Ông H2 được UBND huyện Đ (nay là huyện D) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/12/2013.

[2] Theo hồ sơ quản lý đất đai, tài liệu chứng cứ thu thập, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông S, hộ ông C, ông H2 và qua thẩm định đo đạc thì phần đất thửa số 48 của hộ ông S liền kề với thửa đất số 47 của hộ ông C và thửa đất số 90 của ông H2. Thửa đất số 48 của ông S nằm ở vị trí bên trong bị vây bọc không có lối đi ra đường công cộng (đường đất ra đường ĐT 746). Thửa đất số 48 của hộ ông S có nguồn gốc ông S nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị Đ (chị ruột ông C) vào năm 1992 và từ năm 1992 cho đến nay thì hộ ông S vẫn sử dụng phần đất có diện tích 10,8m^2 thuộc thửa đất

số 47 của hộ ông C để làm lối đi ra đường đất (hộ ông C cũng đi trên lối đi này từ trước khi hộ ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và lối đi này hộ ông C và những người thuê trọ cũng sử dụng để làm lối đi ra đường đất. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/9/2018, Biên bản thỏa thuận ngày 03/12/2006 giữa ông S với ông C (bút lục 238), Giấy thục đất ngày 07/3/1994 giữa ông S với ông Nguyễn Văn M (con của bà Đ), Đơn đề ngày 25/12/2015 của ông C gửi UBND xã C, TAND huyện D và Trưởng ấp B, xã C (bút lục 72), Biên bản hòa giải ngày 11/9/2018 thể hiện hộ ông S sử dụng lối đi có diện tích 10,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 47 của hộ ông C từ năm 1992 (trước khi ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và ông C cũng đồng ý để cho hộ ông S cùng với hộ ông C sử dụng đất để làm lối đi chung ra đường đất rồi đến đường ĐT 746. Năm 2014, ông C xây cổng rào chắn lối đi làm ảnh hưởng đến việc sinh hoạt đi lại của hộ ông S là không đúng pháp luật. Ông S kháng cáo yêu cầu ông C mở lối đi có diện tích 10,8m^2 là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Điều 245 Bộ luật Dân sự về quyền đối với bất động sản liền kề và Điều 254 Bộ luật Dân sự quyền về lối đi qua quy định: *"Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ. Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi. Chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền về lối đi qua phải đền bù cho chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*. Ông S phải đền bù giá trị đất cho hộ ông C, theo định giá tài sản là 4.320.000 đồng (10,8m^2 đất x 400.000 đồng/m^2 = 4.320.000 đồng). Ông S cũng đồng ý để cho hộ ông C cùng sử dụng diện tích đất 10,8m^2 làm lối đi chung cho cả hai hộ là phù hợp pháp luật.

[3] Xét, ý kiến của ông C cho rằng: Ông không đồng ý yêu cầu ông S xin mở lối đi có diện tích 10,8m^2 trên phần đất của ông thuộc một phần thửa đất số 47, tờ bản đồ số 45 vì: Công nhân thuê nhà trọ nhiều người, dẫn đến việc mất an ninh; lối đi gần hố ga chứa nước thải có thể dẫn đến sụp hố ga; ông S có lời lẽ xúc phạm đe dọa ông C; ông Ch đã chuyển mục đích sử dụng đất sang kinh doanh nhà trọ thuê lại đất của nhà nước. Thấy rằng, nguồn gốc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 45 hộ ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2004 là thừa kế của thân tộc để lại là hợp pháp. Lối đi diện tích 10,8m^2, hộ ông C và hộ ông S đã sử dụng từ năm 1992 để đi lại ra đường đất (đường công cộng) là lối đi duy nhất mà không có lối đi nào khác và qua thẩm định thì việc ông C xây hố ga chứa nước thải nằm ngoài lối đi không ảnh hưởng đến việc sử dụng lối đi và sử dụng đất của hộ ông C. Do vậy, ý kiến của ông C là không có cơ sở chấp nhận. Trường hợp, ông S có hành vi xúc phạm, đe dọa và việc mất an ninh tại khu nhà trọ thì ông C có đơn gửi đến chính quyền địa phương để được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Xét việc ông S rút đơn khởi kiện, thấy rằng: Tại đơn ngày 23/10/2018 và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S rút đơn khởi kiện đối với bị đơn ông Ngô Văn H2 về việc yêu cầu ông H2 mở lối đi diện tích 15,2m^2. Việc ông S rút đơn khởi kiện được ông H2 đồng ý. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của ông S, hủy phần bản án sơ thẩm về yêu cầu khởi kiện của ông S đối với ông H2 và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S về việc yêu cầu ông C mở lối đi diện tích 10,8m^2. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của ông S là không đúng pháp luật. Cần sửa bản án sơ thẩm. Về án phí, chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, các đương sự nộp theo quy định của pháp luật.

[6] Xét việc ông S rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Hồng H, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông S đối với bà D và bà H. Phần này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 245, 254, 688 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các Điều: 147, 148, 157, 158, 165, 166, 299, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều: 26, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn S. Sửa Bản án sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST, ngày 29/6/2018 của TAND huyện D, tỉnh Bình Dương như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S đối với ông Lê Minh C về việc yêu cầu mở lối đi. Hộ ông Nguyễn Văn S và hộ ông Lê Minh C được quyền sử dụng phần đất có diện tích 10,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 47, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương để làm lối đi (có sơ đồ kèm theo). Hộ ông Nguyễn Văn S (do ông S đại diện) đền bù cho hộ ông Lê Minh C (do ông C đại diện) số tiền 4.320.000 đồng. Ông Lê Minh C chấm dứt hành vi cản trở việc đi lại của hộ ông Nguyễn Văn S.

2. Chấp nhận việc ông Nguyễn Văn S rút đơn khởi kiện đối với ông Ngô Văn H2 về việc yêu cầu ông H2 mở lối đi diện tích 15,2m^2 thuộc một phần thửa

đất số 90, tờ bản đồ số 45 tọa lạc xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ kèm theo). Hủy phần Bản án sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST, ngày 29/6/2018 của TAND huyện D, tỉnh Bình Dương về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S đối với ông Ngô Văn H2 về việc mở lối đi diện tích 15,2m^2 và đình chỉ giải quyết vụ án.

3. Phần đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S đối với bà Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Hồng H về việc yêu cầu mở lối đi của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Về án phí, chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản:

- Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn S nộp 800.000 đồng, được trừ vào 200.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0004933 ngày 21/01/2016; 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0016557 ngày 02/8/2017; 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0016876 ngày 19/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện D hoàn trả lại cho ông S 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016963, ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm 11.223.721 đồng và chi phí thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm 2.800.000 đồng, ông Nguyễn Văn S phải chịu, được trừ vào số tiền ông S đã nộp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/10/2018)./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thành Trung